TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 424/2019/QĐST-HNGĐ	*Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ vào các điều 149, 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 425/2019/TLST-VDS ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Cao Văn S, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: phường PH, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Chị Nguyễn Thị Thương, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: phường PH, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; tạm trú: phường HT, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn S và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã NT, huyện NS, tỉnh Thanh Hóa, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyển số 01/2013, ngày 02/4/2013. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị T là hợp pháp theo qui định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh S và chị T yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Do hai bên đã thực sự tự nguyện ly hôn, phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Tòa án công nhận.

[2] Về con chung: Anh Cao Văn S và chị Nguyễn Thị T thống nhất giao 02 (hai) con chung là cháu Cao Thùy D, sinh ngày 22/11/2013 và cháu Cao Thái

BD, sinh ngày 25/01/2016 cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về con chung là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên Tòa án công nhận.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cao Văn S cấp dưỡng nuôi con chung Cao Thuỳ D, sinh ngày 22/11/2013 số tiền 2.000.000 đồng mỗi tháng, cấp dưỡng nuôi con chung Cao Thái BD, sinh ngày 25/01/2016 số tiền 3.000.000 đồng mỗi tháng. Thời gian cấp dưỡng: Từ tháng 8 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Tòa án công nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Người yêu cầu phải chịu theo quy định tại Điều 149 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 08/8/2019), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Văn S và chị Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung là Cao Thuỳ D, sinh ngày 22/11/2013 và Cao Thái BD, sinh ngày 25/01/2016.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Cao Văn S cấp dưỡng nuôi con chung Cao Thuỳ D, sinh ngày 22/11/2013 số tiền 2.000.000 đồng mỗi tháng, cấp dưỡng nuôi con chung Cao Thái BD, sinh ngày 25/01/2016 số tiền 3.000.000 đồng mỗi tháng. Thời gian cấp dưỡng: Từ tháng 8 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Cao Văn S và chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu số tiền là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016- 0034369 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND xã NT, huyện NS, tỉnh Thanh Hóa;
- Người yêu cầu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Khương Minh Trí